

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2783** /UBND - KTTC
V/v nghiên cứu, tham gia ý kiến dự
thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn thực
hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của
Chính phủ.

Thanh Hóa, ngày **28** tháng 3 năm 2016

HỎA TỐC

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được Công văn số 3766/BTC-HCSN ngày 22/3/2016 của Bộ Tài chính về việc: "Tham gia dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ" (Có Công văn và dự thảo Thông tư gửi kèm).

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

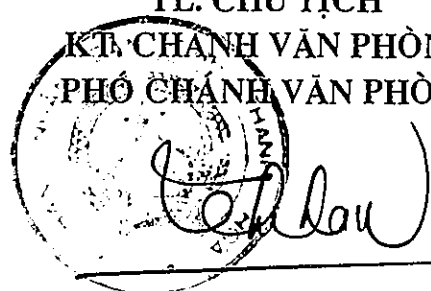
Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành và các đơn vị có liên quan; căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước, nghiên cứu nội dung đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 3766/BTC-HCSN ngày 22/3/2016 và dự thảo Thông tư liên tịch nêu trên do Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT soạn thảo; khẩn trương có văn bản tham gia ý kiến cho dự thảo Thông tư liên tịch trên, gửi trực tiếp về Bộ Tài chính theo đúng địa chỉ và thời gian Bộ yêu cầu, đồng thời báo cáo UBND tỉnh./.



Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTTC Thn201681 (12).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHANH VĂN PHÒNG
PHÓ CHANH VĂN PHÒNG



Trần Huy Chân

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3366/BTC-HCSN
V/v tham gia dự thảo
Thông tư liên tịch hướng
dẫn thực hiện Nghị định số
75/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

UBND TỈNH THANH HÓA

CÔNG VĂN BẢN

Số:.....1546.....

Ngày: 24.../...3.../...16

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Bộ Tài chính dự thảo Thông tư Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ rừng và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (đính kèm).

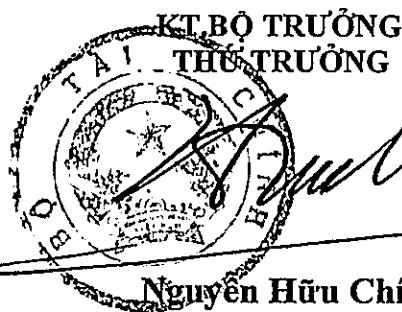
Đề nghị UBND tỉnh tham gia ý kiến trước khi Liên Bộ ký ban hành;

Ý kiến tham gia xin gửi lại Bộ Tài chính trước ngày 30 / 3 /2016.

Bộ Tài chính mong nhận được sự phối hợp của UBND tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Vụ HCSN.



Số: /2016/TTLT-BTC-BNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp để thực hiện khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí để thực hiện khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP được bố trí hàng năm từ nguồn kinh phí sự nghiệp trong Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020/Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí đối với diện tích rừng thuộc Bộ, ngành quản lý.

2. Đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi thì ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí. Đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết nguồn thu về Trung ương dưới 50% thì ngân sách Trung ương hỗ trợ 50% kinh phí, ngân sách địa phương đảm bảo 50% nhu cầu kinh phí. Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

3. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm được tính bằng 7% trên tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung của chủ rừng thuộc sở hữu nhà nước và không trùng với diện tích giao khoán của các chương trình, dự án khác.

4. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng hỗ trợ 50.000 đồng/ha; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung 900.000 đồng/ha (*theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành*).

Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung.

a) Ngân sách Trung ương đảm bảo kinh phí lập hồ sơ đối với diện tích khoán bảo vệ rừng do các Bộ, ngành trực tiếp quản lý.

b) Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí lập hồ sơ đối với diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung thuộc địa phương quản lý.

Điều 4. Khoán bảo vệ rừng

1. Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng và Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên được Nhà nước giao cho công ty lâm nghiệp quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) quản lý.

2. Đối tượng được nhận hỗ trợ

a) Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo).

a) Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Điều 54 Luật Đất đai tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư thôn).

3. Mức hỗ trợ và hạn mức khoán bảo vệ rừng:

a) Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

b) Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: tối đa 30 ha/hộ gia đình/năm.

5. Phương thức khoán bảo vệ rừng: Thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thời gian hợp đồng là hàng năm, hoặc theo kế hoạch trung hạn 3 năm, 5 năm; cụ thể:

a) Bên giao khoán bao gồm: Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng, công ty lâm nghiệp, UBND cấp xã.

b) Bên nhận khoán bao gồm: Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo, cộng đồng dân cư thôn.

c) Hàng năm, bên giao khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên; Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN ngày 19/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005.

Trường hợp bên nhận khoán để xảy ra mất rừng hoặc phá rừng thì phải lập biên bản xác định diện tích rừng đã mất hoặc bị suy giảm chất lượng rừng, xác định rõ nguyên nhân và xử lý theo trách nhiệm ghi trong hợp đồng.

Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để bên giao khoán thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 5. Hỗ trợ bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung

1. Đối tượng rừng

a) Bảo vệ rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Diện tích đất quy hoạch

cho phát triển rừng phòng hộ và rừng sản xuất, thuộc đối tượng khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.

2. Đối tượng được hỗ trợ

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng

- Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo thực hiện bảo vệ diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

- Cộng đồng dân cư thôn thực hiện bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung

Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người kinh nghèo thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung trên diện tích đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

3. Điều kiện được hỗ trợ

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện bảo vệ rừng được giao theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng đối với trường hợp nhận hỗ trợ bảo vệ rừng; thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt đối với trường hợp nhận hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là UBND cấp tỉnh) quy định.

d) Được UBND cấp xã nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng hoặc khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.

4. Mức hỗ trợ

a) Bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Theo thiết kế, dự toán được duyệt, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện thông qua cam kết bảo vệ rừng; hoặc cam kết thực hiện khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung giữa đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này với UBND cấp xã. Thời hạn cam kết theo năm, hoặc theo kế hoạch trung hạn 3 năm, hoặc 5 năm, cụ thể:

a) Hàng năm, UBND cấp xã có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung đối với từng đối tượng nhận hỗ trợ theo Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định

nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên; Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN ngày 19/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005.

b) Trường hợp bên nhận hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung để xảy ra mất rừng hoặc phá rừng hoặc không thực hiện theo thiết kế được duyệt thì phải lập biên bản xác định diện tích rừng đã mất hoặc bị suy giảm, xác định rõ nguyên nhân và xử lý theo quy định hiện hành.

c) Kết quả nghiệm thu hàng năm là căn cứ để thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ.

Điều 6. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

1. Đối tượng được trợ cấp: Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy trên diện tích đất lâm nghiệp được giao theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khâu/tháng hoặc bằng tiền tương ứng với giá trị 15 kg gạo/khâu/tháng tại thời điểm trợ cấp trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định mức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khâu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp, nhưng tối đa không quá 7 năm.

3. Điều kiện được trợ cấp gạo

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện trồng rừng theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, hàng năm được cấp thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

4. Loại gạo trợ cấp là gạo tẻ thường, độ ẩm không quá 14%; không bị sâu mọt, nấm, mốc. UBND cấp tỉnh xem xét ưu tiên giải quyết loại gạo phù hợp với nhu cầu sử dụng hoặc được sản xuất ở địa phương.

5. Thực hiện trợ cấp gạo

a) UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ cho chủ đầu tư dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP tổ chức cấp gạo cho từng hộ gia đình trong vùng dự án theo định kỳ tại mỗi thôn, bản nơi hộ gia đình cư trú. Tùy tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp tỉnh quyết định số lần trợ cấp, mức trợ cấp từng lần, nhưng tối đa không quá 03 (ba) tháng một lần.

b) Căn cứ vào dự án được duyệt và hướng dẫn tại Thông tư này, chủ đầu tư lập danh sách các hộ gia đình, số lượng gạo trợ cấp cho từng hộ gia đình trong thôn theo mẫu biểu số 05 kèm theo Thông tư này.

c) Khi các hộ gia đình bắt đầu thực hiện trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy thì mới tiến hành trợ cấp gạo. Việc trợ cấp gạo phải có chữ ký của đại diện hộ gia đình nhận trợ cấp gạo theo mẫu biểu số 06 kèm theo Thông tư này.

d) Trường hợp trợ cấp gạo bằng nguồn dự trữ quốc gia:

UBND cấp tỉnh tổng hợp danh sách, số lượng gạo hỗ trợ, thời gian hỗ trợ năm kế hoạch, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính thẩm định trước ngày 30 tháng 3 hàng năm. Trên cơ sở đề nghị của địa phương và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trợ cấp gạo cho địa phương.

Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp gạo dự trữ quốc gia trợ cấp cho các địa phương theo đúng quy định; Chủ đầu tư tổ chức cấp gạo theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Khoản này.

Kinh phí vận chuyển gạo từ kho dự trữ đến trung tâm các huyện, kinh phí mua bù số lượng gạo dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ tổng hợp, quyết toán và đề nghị cấp bổ sung theo đúng quy định về xuất cấp hàng dự trữ quốc gia không thu tiền cho các địa phương hiện hành; Kinh phí vận chuyển, giao nhận gạo, các khoản chi khác có liên quan từ trung tâm huyện đến các thôn, bản nơi hộ gia đình cư trú (đối tượng thụ hưởng) thực hiện theo quy định về nguồn kinh phí tại Điều 3 của Thông tư này.

Đối với thành viên thuộc hộ gia đình vừa là đối tượng được trợ cấp gạo theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, vừa là đối tượng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP thì chỉ được hưởng trợ cấp gạo theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP; trường hợp khi hết thời gian (tối đa không quá 7 năm) được trợ cấp gạo theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 7. Lập kế hoạch kinh phí khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

1. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) lập kế hoạch, nhu cầu kinh phí khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy. Đồng thời, tổng hợp trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm sau gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kế hoạch chung toàn quốc, cụ thể:

a) Xác định diện tích, nhu cầu kinh phí khoán bảo vệ rừng cho từng đối tượng, từng loại rừng theo hướng dẫn tại Điều 4 và mẫu biểu số 01 kèm theo Thông tư này.

b) Xác định diện tích, nhu cầu kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng từng đối tượng, từng loại rừng theo hướng dẫn tại Điều 5 và mẫu biểu số 02 kèm theo Thông tư này.

c) Xác định diện tích, nhu cầu kinh phí hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung từng đối tượng, từng loại rừng theo hướng dẫn tại Điều 5 và mẫu biểu số 03 kèm theo Thông tư này.

d) Xác định nhu cầu trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo hướng dẫn tại Điều 6 và mẫu biểu số 04 kèm theo Thông tư này.

2. Trước ngày 30 tháng 7 hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định nhu cầu kinh phí khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy, tổng hợp chung trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng toàn quốc năm sau, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 8. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện

1. Việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung; trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy đối với các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng dân cư thôn được giao rừng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 26/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và quy định tại Thông tư này; Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 2/10/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; Thông tư số 89/2016/TT-BTC ngày 1/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 2/10/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định quyết toán năm đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp.

2. Đối với kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương cho các địa phương theo quy định tại điểm a, b, khoản 1, Điều 9 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP:

a) Hàng năm, UBND cấp tỉnh lập dự toán phần kinh phí đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ theo hướng dẫn tại thông tư này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kinh phí hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương cùng thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, gửi Bộ Tài chính.

c) Căn cứ khả năng của ngân sách Trung ương, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét mức bổ sung hỗ trợ có mục tiêu ngân sách địa phương; tổng hợp và lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách Trung ương trình Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày / /2016.

Các chế độ quy định tại Thông tư Liên tịch này được thực hiện từ ngày 2/11/2015

Trong quá trình thực hiện hướng dẫn nêu trên, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

Hà Công Tuấn

Huỳnh Quang Hải

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các đoàn thể, hội quần chúng ở TW;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban chỉ đạo KHBV&PTR các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Website: Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: Văn thư Bộ: TC, NN&PTNT.

MẪU BIỂU 01:

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

UBND TỈNH.....

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG KHOẢN BẢO VỆ RỪNG NĂM

[illegible]

[illegible]

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, xóm	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng nhận khoán bảo vệ										Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu "X" vào loại rừng tương ứng)						
						Tiểu khu	Khoản h	Lô	Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
									ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	(lập lại tương tự mục I.1)														
II	Tên tổ chức giao khoán 2 (BQL rừng PH, DD; CTLN, UBND cấp xã)														
	(lập lại tương tự mục I)														
B	Đối tượng dự kiến nhận khoán trong năm kế hoạch (chưa có hồ sơ, hợp đồng khoán)														
	(lập lại tương tự mục A)														

Ngày tháng năm 20....

Lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

MẪU BIỂU 02:

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

UBND TỈNH.....

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ NHẬN HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG NĂM

[illegible]

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, xóm	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao						Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu "X" vào loại rừng tương ứng)		
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Rừng PH	Rừng trồng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
											
I.2	Xã khu vực III										
	Xã.....										
											
	Xã.....										
											
II	Huyện.....										

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ KHOANH NUÔI XÚC TIỀN TÁI SINH RỪNG CÓ TRỒNG BỔ SUNG NĂM

[illegible]

TT	Họ và tên chủ hộ	Thôn, xóm	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, trạng thái đất lâm nghiệp được giao				Hỗ trợ năm thứ.....	Mức hỗ trợ/ha (tr.đ)	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ (tr.đ)	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Vị trí							Trạng thái đất LN được giao
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
													
2	Xã.....												
													
I.2	Xã khu vực III												
	Xã.....												
													
	Xã.....												
													
II	Huyện.....												
B	Khoảnh nuôi chuyển tiếp												
	(Lập lại tương tự mục A)												

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

Cho chủ hộ tham gia trồng rừng thay thế nương rẫy theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ

Cấp cho ông (bà):.....

Địa chỉ: Thôn..... xã..... Huyện..... tỉnh.....

Số số:.....

BẢNG THEO DÕI TRỢ CẤP GẠO

[illegible]

MẪU BIỂU SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

UBND TỈNH.....

**DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU KINH PHÍ TRỢ CẤP GẠO TRỒNG RỪNG THAY THẾ NƯƠNG RẪY
NĂM**

[illegible]

[illegible]

STT	Tên Dự án, chủ hộ gia đình	Thôn, xóm	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, trạng thái đất lâm nghiệp được giao					Diện tích trồng rừng (ha)			Hỗ trợ năm thứ	Số lượng gạo trợ cấp (kg)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Vị trí			Trạng thái đất LN trước khi trồng rừng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Phát triển LSNG			
							Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	(lập lại tương tự như mục A)															

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

Mẫu biểu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

Huyện.....

Xã

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

**HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN LÂM SẢN
NGOÀI GỖ THAY THẾ NƯƠNG RẶY Thôn.....**

STT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích trồng rừng (ha)			Số lượng gạo trợ cấp năm 20.... (Kg)	Ghi chú
				Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Phát triển LSNG		
	Tổng cộng							

....., ngày....tháng....năm.....

Chủ đầu tư
(họ tên, chữ ký)

Mẫu biểu 06

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số /2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ, về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020)

Huyện.....

Xã

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

HỘ GIA ĐÌNH THÔN.....NHẬN TRỢ CẤP GẠO

Tháng.....năm.....

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có					Diện tích đã được trồng rừng (ha)			Số lượng gạo trợ cấp (kg)	Ký nhận hoặc điểm chỉ
				Địa danh	Lô	Khoảnh	Tiêu khu	DT(ha)	Rừng PH	Rừng SX	Phát triển LSNG		
	Tổng												

.....,ngày....tháng....năm.....

Chủ đầu tư

(họ tên, chữ ký)